

CHỦ ĐỀ E. ỨNG DỤNG TIN HỌC BẢNG TÍNH ĐIỆN TỬ CƠ BẢN PHẦN MỀM TRÌNH CHIẾU CƠ BẢN

BÀI 11

LUYỆN TẬP SỬ DỤNG PHẦN MỀM BẢNG TÍNH

Bài 1. Bảng điểm tổng kết Học kì I

Quan sát bảng tính điểm tổng kết Học kì I.

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M
1	BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT HỌC KÌ I (TỔ 1 - LỚP 7A)												
	STT	Họ và tên	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Giáo dục công dân	Khoa học tự nhiên	Lịch sử và Địa lí	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Thể dục	Giáo dục Địa phương
3	1	Lê Trung Dũng	9	9	8	9	7	9	8	9	10	9	9
4	2	Nguyễn Thảo Hoa	8	7	8	8	9	8	10	8	9	7	8
5	3	Trần Nam Trung	7	8	7	9	7	9	10	7	9	7	7
6	4	Đoàn Thu Hiền	9	9	9	10	9	6	9	9	9	9	9
7	5	Vũ Mạnh Huy	9	6	8	7	9	6	6	10	6	8	6
8	6	Trần Thanh Vân	8	7	9	7	7	8	7	9	7	10	7
9	7	Trịnh bảo Duy	5	8	6	8	9	8	8	9	8	10	8
10	8	Mai Trung Hiếu	9	9	9	10	9	7	9	9	8	9	9
11	9	Hoàng Lan Anh	10	8	8	9	10	8	9	10	6	9	10
12	10	Trần Thị Nga	6	9	9	8	6	9	6	7	6	9	6
13													
14	Điểm cao nhất		10	9	9	10	10	9	10	10	10	10	10
15	Điểm thấp nhất		5	6	6	7	6	6	6	7	6	7	6
16	Điểm trung bình của tổ		8	8	8.1	8.5	8.2	7.8	8.2	8.7	7.8	8.7	7.9

Học sinh viết công thức tính điểm trung bình cộng, tìm điểm cao nhất, thấp nhất của từng môn.

Công thức tìm điểm cao nhất:

Công thức tìm điểm thấp nhất:

Công thức tính trung bình cộng:

Bài 2: Bảng số liệu xuất khẩu gạo của Việt Nam

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	XUẤT KHẨU GẠO CỦA VIỆT NAM SANG MỘT SỐ NƯỚC (2019, 2020)							
2	STT	Thị trường	Năm 2019		Năm 2020		Tổng hai năm 2019, 2020	
3			Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)
4	1	Singapore	100.474	\$53,390,628				
5	2	Senegal	96.655	\$32,620,273				
6	3	Hồng Kông	120.760	\$63,310,183				
7	4	Philippines	2131.668	\$884,947,516				
8	5	Trung Quốc	477.127	\$240,391,971				
9	6	Malaysia	551.583	\$218,798,985				
10	7	Ghana	427.187	\$212,648,202				
11	8	Bờ Biển Ngà	583.579	\$252,633,047				
12	9	Iraq	300.100	\$154,439,249				
13	10	Mozambique	57.335	\$27,581,105				
14	Tổng cộng		4846.468	\$2,140,761,159				

Học sinh viết công thức tính tổng cộng hai năm.

Công thức tính Tổng sản lượng:

Công thức tổng trị giá:

Bài 3. Bảng thông tin về các nước Đông Nam Á (ASEAN)

	A	B	C	D	E	F	G
1	CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á (Dữ liệu năm 2019)						
2	STT	Quốc gia	Thủ đô	Ngày Quốc Khánh	Diện tích	Dân số	Mật độ dân số (Người/km²)
3	1	Brunei	Bandar Seri Begawan	23/02/1984	4,770	433,285	75
4	2	Campuchia	Phnom Penh	9/11/1953	181,040	16,486,542	991
5	3	Đông Timor	Dili	28/11/1975	14,870	1,293,119	87
6	4	Indonesia	Jakarta	17/08/1945	1,913,580	270,625,568	141
7	5	Lào	Viêng Chăn	2/12/1975	236,800	7,169,455	30
8	6	Malaysia	Kuala Lumpur	31/08/1975	330,345	31,949,777	97
9	7	Myanmar	Naypyidaw	4/1/1948	676,590	54,045,420	80
10	8	Philippines	Manila	12/06/1898	300,000	108,116,615	360
11	9	Thái Lan	Băng Cốc	5/12/1927	513,120	69,625,582	136
12	10	Mozambique	Hà Nội	2/9/1945	331,230	96,462,106	291
13	11	Singapore	Thành bang Singapore	9/8/1965	719	5,703,569	7933
14	Tổng cộng				4,503,064	661,911,038	

Học sinh viết công thức tính tổng cộng diện tích, tổng dân số, mật độ trung bình.

Công thức tính tổng diện tích:

Công thức tổng dân số

Công thức tính mật độ dân số trung bình.....